

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-ST
Ngày: 10-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sở
2. Ông Phạm Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bé Hai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 07 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2014/TLST-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2014 về “tranh chấp hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 06 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N
Địa chỉ: Số 82/2 đường C, Phường 5, thành phố T, tỉnh Long An

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lâm K (Lâm Văn K)
Địa chỉ: Số 29 đường T, Phường 1, thành phố T, tỉnh Long An;

- Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên N

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn T - Quyền giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

Địa chỉ: Số 347 Quốc lộ 62, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Nguyễn Hữu X

Địa chỉ: Số 159/30 Quốc lộ 62, phường 6, thành phố T, tỉnh Long An;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sở G

Địa chỉ trụ sở: Số 70 đường H, Phường 2, thành phố T, tỉnh Long An

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Chức vụ: Giám đốc
Sở G;

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng
mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 08 năm 2014, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 23 tháng 05 năm 2019 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Đ – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N (Gọi tắt là N) do ông Lâm K đại diện trình bày: Ngày 04/10/2005 Doanh nghiệp tư nhân N do ông Nguyễn Tấn Đ làm chủ doanh nghiệp và Công ty TNHH một thành viên N (viết tắt là Công ty N) ký Hợp đồng số 12/HĐ-XD (gọi tắt là hợp đồng số 12) về việc thi công xây dựng công trình Đường Quốc lộ 62 - xã T, hạng mục công trình: Đường cống thoát nước; địa điểm xây dựng: huyện T, tỉnh Long An. Trong hợp đồng hai bên đã thỏa thuận về hình thức hợp đồng, về nội dung công việc, chất lượng kỹ thuật, thời gian và tiến độ thực hiện, điều kiện nghiệm thu, bảo hành công trình, phương thức thanh toán, phạt vi phạm hợp đồng. Ngoài ra còn quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi bên. Giá trị hợp đồng 5.720.000.000đồng. Ngày 11 tháng 06 năm 2009 ký thêm phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-XD sửa đổi giá trị hợp đồng từ 5.720.000.000đồng thành 7.312.396.000đồng. Trong quá trình thi công do phát sinh thêm công việc, khối lượng thực tế, hai bên đã gặp nhau và thỏa thuận để xác định giá trị phát sinh và thanh toán với nhau, giá trị mới của hợp đồng số 12 là 6.944.259.000 đồng, đây

là giá trị quyết toán do cắt giảm phần mặt đường trong khu vực Cụm dân cư xã T không thực hiện.

Thực hiện hợp đồng số 12, N đã thực hiện đúng các hạng mục ghi trong hợp đồng và thỏa thuận khác của hai bên. Tháng 06/2009, công trình Đường cống thoát nước Quốc lộ 62 - xã T đã hoàn thành bàn giao, nghiệm thu và chính thức đưa vào sử dụng vào năm 2010.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 12 N đã nhiều lần nhận tạm ứng của Công ty N với số tiền 6.617.524.950đồng và N có xuất hóa đơn quyết toán số tiền trên. Ngày 15/1/2011 Công ty N xác nhận còn nợ N số tiền 351.796.050đồng. Sau khi đối chiếu công nợ Công ty N đã thanh toán thêm 25.062.000 đồng hiện Công ty còn nợ N 326.734.050 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Đ: Buộc Công ty N thanh toán số tiền còn nợ đối với hợp đồng số 12 tính tròn là 326.000.000đồng và giảm 50% tháng lãi, chỉ yêu cầu trả 48 tháng lãi, lãi suất tính theo Điều 7 của hợp đồng số 12, cụ thể: 36 tháng lãi trong hạn với mức lãi suất là 5,4%/năm và 12 tháng lãi với lãi suất nợ quá hạn là 1,5 lần lãi suất trong hạn đối với số tiền 326.000.000 đồng.

Ngày 11/4/2007, N và Công ty N ký tiếp Hợp đồng số 07/HĐ-XD (viết tắt là hợp đồng 07) về việc thi công xây dựng công trình Đường Quốc lộ 62 - xã T, hạng mục công trình: Đường vào cầu kênh 1, cầu kênh 2, cầu kênh 3, cầu kênh 4, cầu kênh 5; địa điểm xây dựng: huyện T, tỉnh Long An, ngày 31/5/2010 ký thêm phụ lục hợp đồng số 01B/PLHĐ-XD, tổng giá trị hợp đồng là 599.532.120đồng. Công trình này đã hoàn thành nghiệm thu và đưa vào sử dụng vào ngày 27/5/2011. Hợp đồng số 07 Công ty N đã thanh toán cho N số tiền 350.704.054đ, Công ty N còn nợ ông Đ số tiền 229.532.120 đồng. Tại đơn khởi kiện ngày 11/8/2014 ông Đ yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền 229.532.120đồng.

Đối với hợp đồng số 07, ngày 05/7/2010 giữa ông Đ, Công ty N và Chi nhánh Công ty cổ phần T (Chi nhánh Công ty cổ phần T là đơn vị giao thầu cho Công ty N) có ký biên bản thỏa thuận ông Đ chi tiền hoa hồng cho ông Phạm Công T và việc chuyển trả tiền giữa ba bên nhưng đến nay chưa thực hiện được, đến nay hai bên chưa đối chiếu công nợ nên ông Đ rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng số 07 để các đương sự tự thương lượng với nhau bên ngoài.

Bị đơn Công ty N do ông Nguyễn Hữu X đại diện trình bày: Công ty TNHH N (tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần V) thừa nhận có ký giao kết hợp đồng xây dựng số 12 ngày 04/10/2015, hợp đồng số 07 ngày 11/4/2007 và các phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng chính, hình thức nội dung hợp đồng đúng như đại diện nguyên đơn trình bày. Công trình đường cống thoát nước và đường cầu Kênh 1, cầu kênh 2, cầu kênh 3, cầu kênh 4, cầu kênh 5 thuộc xã T, huyện T đã nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng vào năm 2010, 2011.

Công trình đường cống thoát nước giá trị hợp đồng là 6.944.259.000 đồng, Công ty N đã thanh toán cho ông Đ 6.617.524.950 đồng, ông Đ đã xuất hóa đơn quyết toán số tiền 6.944.259.000 đồng. Ngày 25/1/2011 Công ty N có đối chiếu công nợ, Công ty N xác nhận còn nợ N số tiền 351.796.050 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ thì N có tạm ứng thêm 25.062.000 đồng, hiện nay Công ty N còn nợ N số tiền 326.743.050 đồng.

Công trình này Công ty N ký hợp đồng với Ban quản lý dự án - Sở G. Sau khi nhận thầu thì Công ty N ký hợp đồng lại với N. Hiện nay Công ty N không có tiền trả cho N vì công trình này Công ty bị các cơ quan chức năng cắt giảm chi phí đầu tư. Ngày 23/5/2013 Ủy ban nhân dân tỉnh Long An phê duyệt quyết toán là 6.532.554.000 đồng, bị cắt giảm 598.750.000 đồng nên Công ty N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với hợp đồng số 07 Công trình đường vào cầu kênh 1, kênh 2, kênh 3, kênh 4, kênh 5, ngày 05/7/2010 N đã rút yêu cầu khởi kiện để các bên thương lượng bên ngoài, Công ty N đồng ý, không có ý kiến gì.

Trong văn bản ngày 13/2/2015 Sở G tường trình có nội dung như sau:

- Công trình đường Quốc lộ 62- xã T, hạng mục đường và cống thoát nước: Công trình được UBND tỉnh Long An phê duyệt kết quả đấu thầu số 3421/QĐ.UBND ngày 05/9/2005, giá trị trúng thầu là 5.832.000.000đồng, đơn vị trúng thầu là Công ty TNHH một thành viên N. Ban quản lý dự án Giao thông nông thôn- nay là Ban quản lý dự án Công trình giao thông (trực thuộc Sở G) ký hợp đồng thi công xây dựng công trình với Công ty TNHH một thành viên N theo hợp đồng số 60/HĐ-XD ngày 23/9/2015. Sau khi thi công hoàn thành công trình, tổng giá trị xây lắp được UBND tỉnh Long An phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 23/5/2013 là 6.532.554.000đồng. Hiện nay Ban quản lý dự án Công trình giao thông Long An đã thanh toán đầy đủ giá trị quyết toán công trình cho Công ty TNHH một thành viên N, tổng số tiền đã thanh toán là 6.532.554.000đồng.

- Công trình đường Cầu vào cầu Kênh 1, cầu kênh 2, cầu kênh 3, cầu kênh 4, cầu kênh 5: Công trình được UBND tỉnh Long An phê duyệt kết quả đấu thầu số 4183/QĐ.UBND ngày 27/10/2015, giá trị trúng thầu là 4.464.000.000 đồng, đơn vị trúng thầu là Chi nhánh Công ty X (Nay là Công ty Cổ phần T, thành phố Hà Nội). Ban quản lý dự án Giao thông nông thôn- nay là Ban quản lý dự án Công trình giao thông (trực thuộc Sở G) ký hợp đồng thi công xây dựng công trình với Chi nhánh Công ty X theo hợp đồng số 66/HĐ-XD ngày 10/11/2015. Sau khi thi công hoàn thành công trình, tổng giá trị xây lắp được UBND tỉnh Long An phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 23/5/2013 là 4.822.526.000đồng. Hiện nay Ban quản lý dự án Công trình giao thông Long An đã thanh toán đầy đủ giá trị quyết toán công trình cho Công ty TNHH một thành viên N, Công ty cổ phần T, thành phố Hà Nội, tổng số tiền đã thanh toán là 4.822.526.000đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh và không yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng hoặc thu thập thêm chứng cứ.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành, vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, việc chấp hành pháp luật của các đương sự, việc xác định thẩm quyền, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ của Tòa án từ khi thụ lý và trong quá trình xét xử tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định hợp đồng số 12 Công ty N còn nợ N số tiền 326.734.050đồng, bị đơn cho rằng do Công ty bị các cơ quan chức năng cắt giảm chi phí đầu tư nên không có tiền trả cho ông Đ là không có cơ sở, bởi vì nội dung hợp đồng số 12, hai bên không thỏa thuận việc cắt giảm chi phí này bên ông Đức phải chịu nên yêu cầu của ông Đ đòi Công ty N trả số tiền 326.000.000đồng và lãi là có căn cứ. Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Tấn Đ – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N có đơn khởi kiện đối với Công ty N về đòi thanh toán số tiền còn nợ trong hợp đồng xây dựng. Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở G có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228

Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

[3] Trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Tấn Đ yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền còn nợ trong hợp đồng số 07 ngày 31/5/2010, công trình này có liên quan đến đơn vị giao thầu là Chi nhánh Công ty cổ phần T, Tòa án xác định Công ty cổ phần T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngày 23/5/2019 ông Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu không tiếp tục khởi kiện hợp đồng 07, xét thấy Công ty cổ phần T không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì đến vụ án, Tòa án không tiếp tục đưa Công ty cổ phần T tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại Khoản 6 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi thanh toán số tiền 326.000.000đồng còn nợ trong Hợp đồng số 12/HĐ-XD ngày 04/10/2005 thấy rằng:

Các đương sự trình bày thống nhất: Ngày 04 tháng 10 năm 2005 giữa N và Công ty N (trước đây thay đổi tên một lần là Công ty Cổ phần V) có ký hợp đồng kinh tế số 12 ngày 04/10/2005 và ngày 11 tháng 06 năm 2009 ký thêm phụ lục hợp đồng với nội dung thực hiện thi công xây dựng công trình Đường cống thoát nước thuộc Quốc lộ 62 - xã T, huyện T, tỉnh Long An, giá trị hợp đồng sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung là 6.944.259.000đồng. Thực hiện hợp đồng N đã hoàn thành đúng các hạng mục công trình, công trình đã nghiệm thu đưa vào sử dụng vào vào năm 2010. Công ty N đã thanh toán cho N số tiền 6.617.524.950đồng, Ông Đ đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 6.944.259.000đồng, đã báo cáo thuế và quyết toán với Chi Cục thuế thành phố T.

Ông Nguyễn Hữu X đại diện bị đơn thừa nhận, ngày 25/01/2011 giữa N và Công ty N gặp nhau để quyết toán, đối chiếu công nợ. Sau khi đối chiếu công nợ đến thời điểm hiện nay Công ty N xác nhận còn nợ N số tiền 326.734.050 đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền tính tròn là 326.000.000đồng, đại diện bị đơn đồng ý ý kiến này của nguyên đơn

nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Các đương sự trình bày ý kiến không thống nhất: Bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền 326.000.000 đồng cho nguyên đơn với lý do công trình đường cống thoát nước mà Công ty N ký hợp đồng với N, vào ngày 23/9/2005 Công ty N đã ký hợp đồng thi công, nhận thầu với Ban quản lý dự án Giao thông nông thôn- nay là Ban quản lý dự án Công trình giao thông trực thuộc Sở G (Hợp đồng số 60/HĐ-XD ngày 23/9/2005). Sau đó Công ty N ký hợp đồng với Doanh nghiệp tư nhân N thi công công trình này . Do đó khi quyết toán công trình đã căn cứ vào nội dung của hợp đồng số 60/HĐ-XD ký với Ban quản lý dự án thuộc Sở G nên có sự tham gia thẩm định quyết toán của các cơ quan như: Sở Tài Chính tỉnh Long An, Kho bạc Nhà nước tỉnh Long An – Sở Giao thông vận tải Long An và Ủy ban nhân dân tỉnh Long An. Sau khi các cơ quan chức năng này thẩm định quyết toán đã cắt giảm chi phí đầu tư số tiền 598.750.000đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An phê duyệt quyết toán số tiền 6.532.554.000đồng. nên hiện nay Công ty N không có tiền trả cho N. Ông Lâm K đại diện nguyên đơn trình bày rằng trong hợp đồng không có thỏa thuận việc cắt giảm chi phí đầu tư nên phản đối ý kiến này do đại diện bị đơn đưa ra.

Thấy rằng: Nội dung của hợp đồng số 12 ngày 14/10/2005 được ký kết giữa N và Công ty N, không có thỏa thuận về quyết toán công trình liên quan đến việc cắt giảm chi phí đầu tư của cơ quan có thẩm quyền thì đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm đối với phần chi phí cắt giảm. Mặt khác, việc cắt giảm chi phí quyết toán sau khi Công ty N và N đã đối chiếu công nợ. Sau khi UBND tỉnh Long An phê duyệt quyết toán số tiền 6.532.554.000đồng thì giữa ba bên Công ty N, Ban quản lý dự án - Sở G và N không gặp nhau để thỏa thuận bàn bạc lại vấn đề liên quan đến chi phí đầu tư bị cắt giảm trong khi giá trị công trình hai bên thỏa thuận ban đầu là 6.944.259.000đồng. Trên thực tế ông Đ đã chi ra số tiền 6.944.259.000đồng để đầu tư xây dựng công trình, đã xuất hóa đơn, báo cáo thuế và quyết toán với Chi cục thuế thành phố T. Vì vậy, Công ty N lấy lý do bị cắt

giảm kinh phí đầu tư để không thanh toán số tiền 326.000.000đồng cho N là không có cơ sở, đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của nguyên đơn nên buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Tấn Đ số tiền 326.000.000đồng theo quy định tại Điều 144 Luật Xây dựng.

[6] Về yêu cầu lãi suất: Tại phiên tòa ông Lâm K đại diện nguyên đơn có yêu cầu Công ty N tính lãi suất chậm thanh toán được hai bên thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng số 12, thời gian yêu cầu tính lãi là 48 tháng, giảm 50% tháng lãi cho Công ty N.

Thấy rằng: Tại Điều 7 của hợp đồng hai bên thỏa thuận lãi suất như sau: “ .. Sau khi công trình thi công xong, được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nếu bên A không có khả năng thanh toán ngay thì sẽ thanh toán trong phạm vi ba năm và có tính lãi suất 5,4%/năm đối với giá trị chậm thanh toán. Nếu quá 3 năm mà vẫn chưa thanh toán hết giá trị hợp đồng thì phần chậm thanh toán sẽ tính theo lãi suất quá hạn là 1,5% lần lãi suất trong hạn nói trên”.

Điều 306 Luật Thương mại quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng, hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất theo hợp đồng số 12 là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính 36 tháng lãi với mức lãi suất trong hạn 5,4%/năm và 12 tháng lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất 5,4%/năm trên số tiền 326.000.000 đồng là phù hợp nên chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Lãi suất được tính cụ thể như sau:

- Lãi suất trong hạn

$326.000.000\text{đồng} \times 5,4\%/năm \times 36\text{ tháng} = 52.812.000\text{đồng}$

- Lãi suất quá hạn

$326.000.000\text{đồng} \times 8,1\%/năm \times 12\text{ tháng} = 26.406.000\text{đồng}$

Tổng cộng lãi là 79.218.000đồng.

[7] Như vậy, tổng cộng gốc và lãi buộc Công ty N phải thanh toán cho N là 405.218.000đồng.

[8] Về tranh chấp yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền 229.532.120 đồng và lãi trong hợp đồng số 07 ngày 11/4/2007: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu đòi bị đơn thanh toán số tiền 229.532.120 đồng, để các bên đương sự thương lượng với nhau bên ngoài, xét thấy nguyên đơn rút yêu cầu tranh chấp đối với hợp đồng số 07 là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ

[10] Án phí: Công ty N phải chịu 20.208.720đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ Luật TTDS; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 157, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 144 Luật Xây dựng, Điều 305 Luật Thương mại; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn Đ – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn Đ - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N số tiền 405.218.000đồng (Bốn trăm lẻ năm triệu, hai trăm mười tám ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian trả và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tấn Đ – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N thanh toán số tiền 229.532.120 đồng và lãi trong hợp đồng số 07/HĐ-XD ngày 11/4/2007.

3. Về án phí: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải chịu 20.208.720đồng (Hai mươi triệu, hai trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm hai mươi đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.283.000đồng (Mười hai triệu, hai trăm tám mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005484 ngày 15/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố T, tỉnh Long An

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra

quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Đông – Phạm Văn Hải

Nguyễn Thị Diễm Hằng